CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 86/NQ-CP	*Hà Nội, ngày 07 tháng 10 năm 2019*

NGHỊ QUYẾT
Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) thành phố Đà Nẵng

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết số 82/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 của Quốc hội về tiếp tục hoàn thiện, nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch, quản lý, sử dụng đất đai tại đô thị;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/QH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng (Tờ trình số 4566/TTr-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2018, Báo cáo số 270/BC-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2018, Báo cáo số 02/BC-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2019), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 47/TTr-BTNMT ngày 05 tháng 7 năm 2018, Công văn số 6179/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 08 tháng 11 năm 2018, Công văn số 181/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 11 tháng 01 năm 2019),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của thành phố Đà Nẵng với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp quốc gia phân bổ (ha)	Diện tích cấp thành phố xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7= 5+ 6)	(8)
1	**Đất nông nghiệp**	**75.706**	**58,90**	**69.989**	**-2.482**	**67.507**	**52,54**
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	4.348	3,38	3.211	97	3.308	2,57
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*4.348*	*3,38*	*3.211*	*13*	*3.224*	*2,51*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2.028	1,58		1.716	1.716	1,34
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.572	1,22		941	941	0,73
1.4	Đất rừng phòng hộ	8.625	6,71	6.972	1.722	8.694	6,77
1.5	Đất rừng đặc dụng	35.289	27,45	32.839	-441	32.398*	25,22
1.6	Đất rừng sản xuất	15.239	11,86	17.385	550	17.935	13,96
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	161	0,13	150	-1	149	0,12
1.8	Đất nông nghiệp khác	8.444	6,57		2.365	2.365	1,84
2	**Đất phi nông nghiệp**	**50.844**	**39,55**	**58.047**	**2.373**	**60.420**	**47,02**
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	32.883	25,58	1.929	519	32.429**	1,91
2.2	Đất an ninh	46	0,04	143	-1	142	0,11
2.3	Đất khu công nghiệp	1.265	0,98	1.355	552	1.907	1,48
2.4	Đất cụm công nghiệp				93	93	0,07
2.5	Đất thương mại, dịch vụ				4.152	4.152	3,23
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1.917	1,49		2.732	2.732	2,13
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	174	0,14		98	98	0,08

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp quốc gia phân bổ (ha)	Diện tích cấp thành phố xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7= 5+ 6)	(8)
2.8	Đất phát triển hạ tầng	4.151	3,23	6.000	32	6.032	4,69
	Trong đó:						
	Đất cơ sở văn hóa	214	0,17	245	-31	214	
	Đất cơ sở y tế	64	0,05	121	-18	103	
	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	335	0,26	550	-7	543	
	Đất cơ sở thể dục thể thao	98	0,08	289	-4	285	
2.9	Đất có di tích, danh thắng	40,03			40	40	0,03
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	121	0,09	200	3	203	0,16
2.11	Đất ở tại nông thôn	2.595	2.02		3.015	3.015	2,35
2.12	Đất ở tại đô thị	3.492	2,72	5.700	58	5.758	4,48
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	118	0,09		88	88	0,07
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	26	0,02		25	25	0,02
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao				5	5	0,00
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	66	0,05		94	94	0,07
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	757	0,59		840	840	0,65
3	**Đất chưa sử dụng**	**1.993**	**1,55**	**458**	**103**	**561**	**0,44**
4	**Đất khu công nghệ cao**	**1.130**	**0,88**	**1.130**	**0**	**1.130**	**0,88**
5	**Đất khu kinh tế**						
6	**Đất đô thị (*)**	**25.038**	**19,49**	**45.360**	**-20.301**	**25.059**	**19,50**

Ghi chú: (*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên; Không tính phần diện tích đất rừng đặc dụng Nam Hải Vân tranh chấp với tỉnh Thừa Thiên - Huế khoảng 440,80 ha;

*(**) Bao gồm cả diện tích tự nhiên của huyện đảo Hoàng Sa là 30.500 ha.*

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Kỳ đầu (2011 - 2015) (*)	Kỳ cuối (2016 - 2020)					
				Tổng	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017 (*)	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**4.815**	**2.274**	**2.541**	**171**	**167**	**715**	**793**	**695**
	Trong đó								
1.1	Đất trồng lúa	723	341	382	53	46	80	103	100
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	723	341	382	53	46	80	103	100
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	472	249	223	42	44	47	46	44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	387	177	210	40	41	44	44	41
1.4	Đất rừng phòng hộ	104	104						
1.5	Đất rừng đặc dụng	853,1	851	2,10		0,60	1,50		
1.6	Đất rừng sản xuất	2.256	532	1.724	37	36	542	600	509
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	20	20						
1.8	Đất làm muối								
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**	**5.329**	**2.526**	**2.803**	**776**	**627**	**551**	**544**	**305**
	Trong đó								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	32	2,00	30	6	14	6	4	
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	2	2						
2.3	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	349	349						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Kỳ đầu (2011 - 2015) (*)	Kỳ cuối (2016 - 2020)					
				Tổng	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017 (*)	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	2.455	170	2.285	653	560	424	399	249
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất *ở* chuyển sang đất ở**	**357**	**47**	**310**	**21**	**74**	**71**	**81**	**63**

Ghi chú: (*) Diện tích đã chuyển mục đích

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả Thời kỳ	Kỳ đầu (2011 - 2015) (*)	Kỳ cuối (2016 - 2020)					
				Tổng sô	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017 (*)	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	**Đất nông nghiệp**	**24**	**24**						
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng cây lâu năm	13	13						
1.2	Đất rừng phòng hộ	5	5						
1.3	Đất rừng đặc dụng	5	5						
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	1	1						
2	**Đất phi nông nghiệp**	**1.408**	**1.017**	**391**	**50**	**35**	**113**	**113**	**80**
	Trong đó:								
2.1	Đất quốc phòng	2		2	2				
2.2	Đất an ninh	22		22			2	10	10

2.3	Đất khu công nghiệp	150	100	50			24	18	8
2.4	Đất cụm công nghiệp	10		10	2	2	2	4	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	268	221	47	5	4	12	13	13
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	437	404	33	5	4	7	8	9
2.7	Đất phát triển hạ tầng	146	92	54	6	5	15	14	14
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	56	6	50	15	6	16	13	
2.9	Đất ở tại nông thôn	22	3	19		5	7	4	3
2.10	Đất ở tại đô thị	234	160	74	15	5	17	20	17
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	11	10	1	1				
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	4	4						
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	46	16	30		5	10	10	5

Ghi chú: (*) Diện tích đã đưa vào sử dụng cho các mục đích

(Vị trí các loại đất trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) được thể hiện trên Bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Bản đồ kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), tỷ lệ 1/50.000 do Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng xác lập).

4. Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2015*	Các năm kế hoạch				
			2016*	2017*	2018	2019	2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	**Đất nông nghiệp**	**70.027**	**69.868**	**69.747**	**68.503**	**67.599**	**67.507**
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	3.720	3.667	3.620	3.498	3.391	3.308
Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước		*3.636*	*3.577*	*3.537*	*3.411*	*3.307*	*3.224*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.939	1.932	1.919	1.836	1.761	1.716
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.151	1.149	1.144	1.030	983	941
1.4	Đất rừng phòng hộ	8.568	8.566	8.565	8.694	8.694	8.694

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2015*	Các năm kế hoạch				
			2016*	2017*	2018	2019	2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1.5	Đất rừng đặc dụng*	32.753	32.695	32.657	32.398	32.398	32.398
1.6	Đất rừng sản xuất	21.697	21.660	21.624	20.018	19.103	17.935
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	119	119	138	138	143	149
2	**Đất phi nông nghiệp**	**57.508**	**57.717**	**57.874**	**59.198**	**60.220**	**60.420**
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	32.784	32.783	32.796	32.599	32.508	32.429**
2.2	Đất an ninh	98	98	98	113	117	142
2.3	Đất khu công nghiệp	1.029	1.053	1.060	1.207	1.733	1.907
2.4	Đất cụm công nghiệp				55	74	93
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	2.763	2.873	3.119	3.705	3.864	4.152
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2.363	2.380	2.476	2.623	2.677	2.732
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động	157	157	153	119	106	98
2.8	Đất phát triển hạ tầng	5.193	5.262	5.410	5.784	5.984	6.032
	Trong đó:						
	Đất cơ sở văn hóa	28	32	32	103	155	214
	Đất cơ sở y tế	55	56	57	81	93	103
	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	442	445	449	499	526	543
	Đất cơ sở thể dục thể thao	213	214	213	259	274	285
2.9	Đất có di tích, danh thắng	40	40	40	40	40	40
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	80	80	80	150	203	203
2.11	Đất ở tại nông thôn	2.858	2.862	2.865	2.973	2.986	3.015
2.12	Đất ở tại đô thị	5.324	5.345	5.365	5.482	5.634	5.758
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	57	57	57	82	85	88
2.14	Đất xây dựng của trụ sở tổ chức sự	27	28	27	26	26	25
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	1	1	1	5	5	5
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	94	94	94	94	94	94
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	803	805	808	832	840	840

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2015*	Các năm kế hoạch				
			2016*	2017*	2018	2019	2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
3	**Đất chưa sử dụng**	**952**	**902**	**866**	**786**	**669**	**561**
4	**Đất khu công nghệ cao**	**1.130**	**1.130**	**1.130**	**1.130**	**1.130**	**1.130**
5	**Đất đô thị**	**25.038**	**25.053**	**25.053**	**25.053**	**25.053**	**25.059**

Ghi chú: (*) Diện tích đã thực hiện; Không tính phần diện tích đất rừng đặc dụng Nam Hải Vân tranh chấp với tỉnh Thừa Thiên - Huế khoảng 440,80 ha;

(**) Bao gồm cả diện tích tự nhiên của huyện đảo Hoàng Sa là 30.500 ha.

Điều 2. Căn cứ vào Nghị quyết, Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng có trách nhiệm:

1. Điều chỉnh Hồ sơ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của Thành phố (gồm bản đồ, bảng biểu, số liệu và báo cáo thuyết minh tổng hợp) theo chỉ tiêu các loại đất đã được Chính phủ phê duyệt tại Khoản 1 Điều 1 Nghị quyết này. Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), trong đó rà soát điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho thống nhất với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối của Thành phố; việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất, chặt chẽ, đáp ứng quỹ đất cho mục đích quốc phòng, an ninh, phục vụ lợi ích quốc gia, công cộng, an ninh lương thực và bảo vệ môi trường trên địa bàn Thành phố.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Tiếp tục chỉ đạo việc lập và phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục

đích sử dụng đất đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Thành phố.

4. Việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang mục đích khác phải đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về lâm nghiệp, Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc rà soát, kiểm tra hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng phải chỉ đạo, kiểm tra, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bên vững.

6. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

7. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

8. Tăng cường điều tra đánh giá về chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về đất đai;

đào tạo nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ cao trong quản lý đất đai, nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

9. Tăng cường công tác dự báo, thông tin, tuyên truyền để các cấp, các ngành và người dân địa phương chủ động ứng phó với ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

10. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo, kiểm tra việc chuyển đổi đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo đúng quy hoạch được phê duyệt và quy định của pháp luật.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc